词汇 朝三暮四

gùdìng jiégòu 完整 哲学家

整体 zhěngtí

zhāosānmùsì

综合 zōnghé

cíhuì

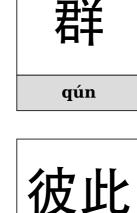
HSK 5 - L8 - 1/3

wánzhěng

固定







bici

蔬菜

shūcài



结构

zhéxuéjiā

猴子

yùyán

相处

表情 biǎoqíng

宠物 chŏngwù

行为

xíngwéi

xiāngchǔ 对方

duìfāng

粮食 liángshi